

Số: **24**/2015/NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày **18** tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán và phân bổ ngân sách thành phố năm 2016

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ 13

(Từ ngày 08 đến ngày 10 tháng 12 năm 2015)

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Thông tư số 102/2015/TT-BTC ngày 30/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2010/NQ-HĐND ngày 15/7/2010 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc ban hành hệ thống định mức phân bổ chi ngân sách thường xuyên;

Thực hiện Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 28/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2016; Quyết định số 2502/QĐ-BTC ngày 28/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016;

Sau khi xem xét Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 07/12/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố; Báo cáo số 68/BC-KTVNS ngày 07/12/2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán và phân bổ dự toán ngân sách thành phố năm 2016 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 62.815.700 triệu đồng. Trong đó:

- Thu ngân sách nhà nước từ hoạt động xuất nhập khẩu: 43.240.000 triệu đồng.

- Tổng thu ngân sách địa phương: 19.575.700 triệu đồng. Trong đó:
+ Thu nội địa: 15.600.000 triệu đồng. Bao gồm: Thu nội địa tính cân đối: 14.850.000 triệu đồng; Phí sử dụng lề đường, bến bãi đối với hàng tạm nhập, tái xuất: 750.000 triệu đồng.

+ Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương : 884.252 triệu đồng.

+ Thu vay để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng : 500.000 triệu đồng.

+ Thu được để lại quản lý qua ngân sách : 1.914.076 triệu đồng.

+ Thu viện trợ : 677.372 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách: 18.061.885 triệu đồng. Trong đó:

* Tổng chi ngân sách địa phương: 15.470.437 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 6.635.985 triệu đồng. Bao gồm:

+ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung: 2.652.185 triệu đồng.

+ Nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho các Dự án: 583.800 triệu đồng.

+ Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất : 2.300.000 triệu đồng.

+ Chi đầu tư cơ sở hạ tầng bằng nguồn vốn vay: 500.000 triệu đồng.

+ Chi đầu tư từ nguồn phí sử dụng lề đường, bến bãi đối với hàng tạm nhập, tái xuất: 600.000 triệu đồng.

- Chi thường xuyên : 8.100.320 triệu đồng.

- Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính : 1.700 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách các cấp : 281.980 triệu đồng.

- Chi phục vụ công tác thu và hỗ trợ khác từ nguồn thu phí sử dụng lề đường, bến bãi đối với hàng tạm nhập, tái xuất: 150.000 triệu đồng.

- Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu: 300.452 triệu đồng. Bao gồm:

+ Bổ sung nhiệm vụ chi thường xuyên : 225.455 triệu đồng.

+ Bổ sung mục tiêu và khác : 74.997 triệu đồng.

* Các khoản chi quản lý qua ngân sách: 2.591.448 triệu đồng. Trong đó:

- Ghi chi vốn viện trợ nước ngoài : 677.372 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết : 22.000 triệu đồng.

- Ghi chi học phí, viện phí và khác : 1.603.901 triệu đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện dự toán đã được Hội đồng nhân dân thành phố quyết định và tập trung chỉ đạo:

1. Thực hiện nghiêm Chi thị số 36-CT/TU ngày 15/10/2015 của Ban Thường vụ Thành ủy về việc tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính- ngân sách những tháng cuối năm 2015 và năm 2016. Các cấp, các ngành, các đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp ổn định, phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu vững chắc, lâu dài cho ngân sách.

2. Tăng cường sự phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong công tác quản lý thu ngân sách nhà nước, triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách. Rà soát để điều chỉnh các loại phí, lệ phí theo Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính. Đẩy mạnh việc bán nhà thuộc sở hữu nhà nước theo Nghị định số 34/2013/NĐ-CP ngày 22/04/2013. Áp dụng các biện pháp kiên quyết bảo đảm kỷ cương nộp ngân sách nhà nước. Tập trung khai thác các nguồn thu còn tiềm năng. Còn thất thu lớn.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện chủ động thực hiện điều hành dự toán ngân sách được duyệt, đảm bảo hiệu quả, bố trí các khoản chi theo thứ tự ưu tiên trước hết đảm bảo chi lương, phụ cấp, trợ cấp... và khả năng cân đối ngân sách. Nghiêm túc thực hiện yêu cầu về tiết kiệm, chống lãng phí theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tiết kiệm chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, chi hoạt động tại các đơn vị sự nghiệp.

4. Triển khai thực hiện các giải pháp tăng cường quản lý vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Cân đối vốn ưu tiên cho các dự án hoàn thành và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc phạm vi, trách nhiệm và thẩm quyền của từng cấp. Thực hiện xử lý triệt để nợ đọng xây dựng cơ bản theo Chi thị số 07/CT-TTg ngày 30/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Chi thị số 20/CT-UBND ngày 02/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố.

5. Điều hành ngân sách chủ động, tích cực, đảm bảo cân đối ngân sách các cấp; thu cân đối với chi, có nguồn thu mới bố trí chi đầu tư. Trường hợp thu cân đối ngân sách địa phương giảm so với dự toán, cần rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên, cắt giảm hoặc giãn thời gian thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, trong đó phải đảm bảo nguồn thanh toán các khoản chi về tiền lương và có tính chất lương, các khoản chi thường xuyên để đảm bảo hoạt động bình thường của cơ quan, đơn vị, các khoản chi an sinh xã hội, chi đầu tư xây dựng cơ bản các công trình quan trọng.

6. Các cấp, ngành, đơn vị tổ chức chỉ đạo thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng; Luật Thực hành tiết kiệm và chống lãng phí. Xử lý kịp thời, nghiêm túc những sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trong quản lý, điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách. Nghiêm túc thực hiện đầy đủ các quy định về công khai ngân sách theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện đầy đủ quy chế tự kiểm tra tài chính, kế toán theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các sai phạm trong quá trình quản lý tài chính, ngân sách.

Điều 3. Ủy quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân thành phố giữa hai kỳ họp xem xét, quyết định mức thu phí, lệ phí và các định mức chế độ chi ngân sách địa phương thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố, báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố kiểm tra, giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân thành phố khoá XIV kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2015 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua. / *ST*

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH, CP;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Đoàn ĐBQH Hải Phòng;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- UBMTTQVN TP;
- Các Ban của HĐND TP;
- Đại biểu HĐND TP khoá XIV;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND TP, UBND TP;
- Công báo HP, Công TTĐT TP;
- Huyện, Quận uỷ;
- TT HĐND H. Bạch Long Vỹ;
- UBND các quận, huyện;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Bích

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ NGÂN SÁCH
THÀNH PHỐ NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND
ngày 18/12/2015 của HĐND thành phố)



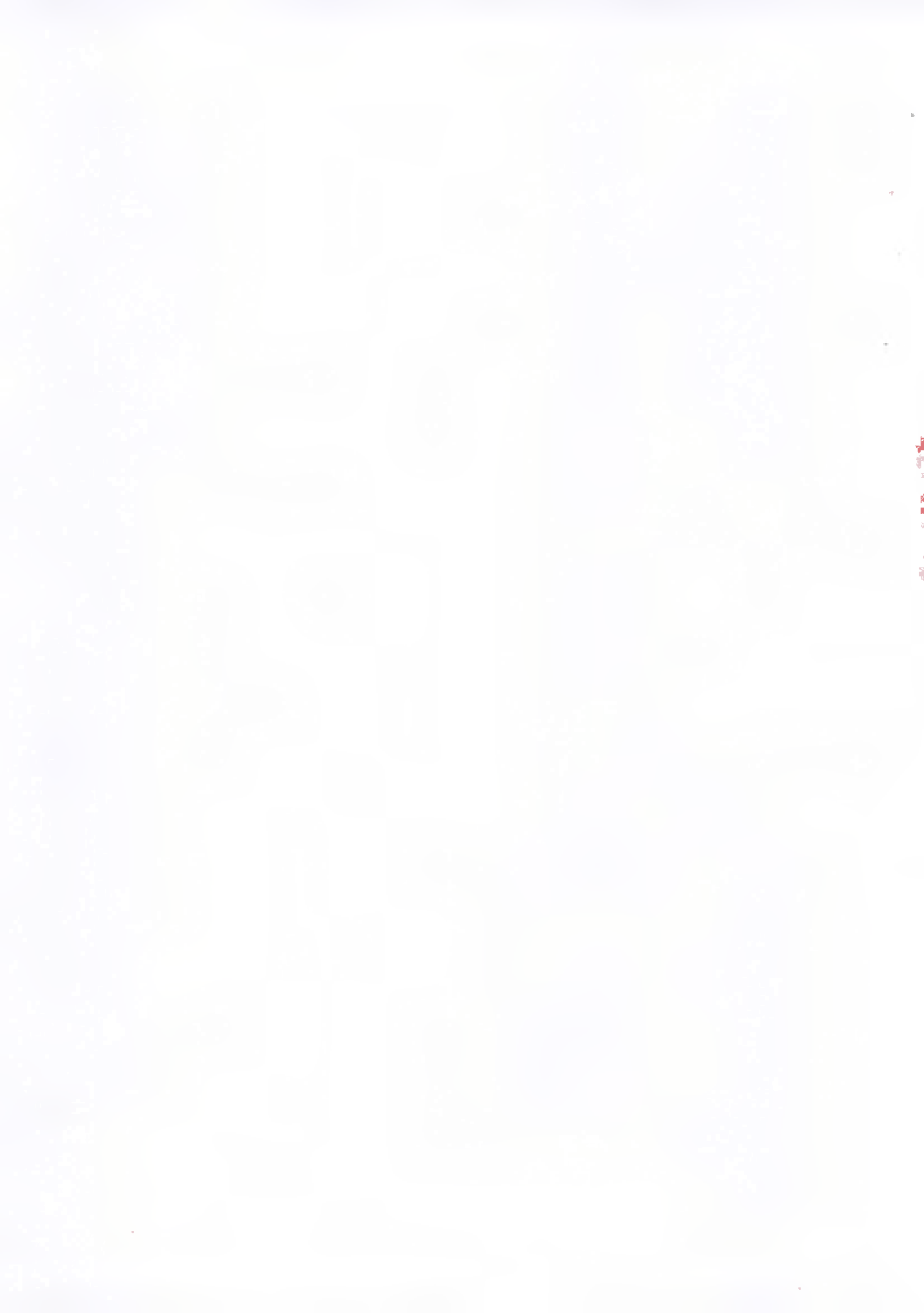
DATE

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

Thành phố Hải Phòng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW giao		HĐND TP giao	
		NSNN	NSĐP	NSNN	NSĐP
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	57.546.624	12.840.668	62.815.700	18.061.885
A	Tổng thu ngân sách địa phương (I-V)	14.306.624	12.840.668	19.575.700	18.061.885
I	Thu nội địa (1+2)	12.745.000	11.279.044	15.600.000	14.086.185
1	Thu nội địa tính cân đối	12.745.000	11.279.044	14.850.000	13.336.185
1.1	Khu vực DNNN Trung ương	1.810.000	1.590.668	1.950.000	1.713.340
1.2	Khu vực DNNN địa phương	850.000	748.624	990.000	871.933
1.3	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	2.302.000	2.008.452	2.380.000	2.076.212
1.4	Khu vực CTN và Dịch vụ ngoài quốc doanh	2.655.000	2.347.500	2.687.000	2.377.100
1.5	Thuế thu nhập cá nhân	860.000	756.800	870.000	765.600
1.6	Thu tiền sử dụng đất	800.000	800.000	2.300.000	2.300.000
1.7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	65.000	65.000	65.000	65.000
1.8	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	300.000	300.000	350.000	350.000
1.9	Thuế bảo vệ môi trường	1.675.000	1.474.000	1.675.000	1.474.000
1.10	Lệ phí trước bạ	550.000	550.000	590.000	590.000
1.11	Thu phí, lệ phí (tính cân đối)	360.000	190.000	370.000	200.000
1.12	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	30.000	30.000	100.000	100.000
1.13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	58.000	26.500	58.000	26.500
1.14	Thu khác ngân sách (tính cân đối)	430.000	391.500	465.000	426.500
2	Phí sử dụng lề đường, bến bãi đối với hàng tạm nhập, tái xuất			750.000	750.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	884.252	884.252	884.252	884.252
III	Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng			500.000	500.000
IV	Thu để lại quản lý qua ngân sách			1.914.076	1.914.076
1	Các khoản huy động đóng góp XDCSHT			72.441	72.441
2	Phí và lệ phí để lại đơn vị			142.234	142.234
3	Các khoản thu được để lại chi theo quy định			73.500	73.500
4	Thu xổ số kiến thiết			22.000	22.000
5	Học phí, viện phí và khác			1.603.901	1.603.901
V	Ghi thu viện trợ	677.372	677.372	677.372	677.372
B	Thuế Hải quan	43.240.000		43.240.000	
1	Thuế XNK, TTĐB, BVMT hàng nhập khẩu	12.865.000		12.865.000	
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	30.375.000		30.375.000	
	Tổng thu ngân sách địa phương (A+B)	14.306.624	12.840.668	19.575.700	18.061.885
A	Các khoản thu cân đối NSĐP	14.306.624	12.840.668	17.661.624	16.147.809
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	2.541.700	2.541.700	5.030.610	5.030.610
2	Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng	10.203.300	8.737.344	10.569.390	9.055.575
3	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	884.252	884.252	884.252	884.252
4	Ghi thu viện trợ	677.372	677.372	677.372	677.372
5	Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng			500.000	500.000
B	Thu để lại quản lý qua ngân sách			1.914.076	1.914.076



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016
Thành phố Hải Phòng

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự toán năm 2016	
	TW giao	HĐND giao
Tổng chi Ngân sách (A+B)	12.840.668	18.061.885
A. Tổng chi ngân sách địa phương (I-VI)	12.163.296	15.470.437
I. Tổng chi đầu tư XDCB	2.446.900	6.635.985
1. Vốn đầu tư XDCB tập trung	1.063.100	2.652.185
2. Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn sử dụng đất	800.000	2.300.000
3. Trung ương bổ sung mục tiêu cho các Dự án	583.800	583.800
4. Chi đầu tư cơ sở hạ tầng bằng nguồn vốn vay		500.000
5. Chi đầu tư từ nguồn phí sử dụng lễ đường, bến bãi đối với hàng tạm nhập, tái xuất		600.000
II. Chi thường xuyên	9.132.264	8.100.320
1. Chi sự nghiệp kinh tế		1.074.655
- Chi sự nghiệp nông nghiệp, lâm, thủy lợi		267.587
- Chi sự nghiệp môi trường	377.200	329.945
- Chi sự nghiệp giao thông thị chính		300.848
- Chi sự nghiệp kinh tế khác		176.275
2. Chi sự nghiệp văn xã		4.899.257
- Chi sự nghiệp Giáo dục	3.143.620	2.752.792
- Chi sự nghiệp Đào tạo	340.630	291.980
- Chi sự nghiệp Y tế+ Dân số KHHGD		799.695
- Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ	78.010	67.997
- Chi sự nghiệp Văn hoá		132.618
- Chi sự nghiệp Thể dục thể thao		87.695
- Chi đảm bảo xã hội và văn xã khác		766.480
3. Chi quản lý hành chính		1.281.460
4. Chi an ninh quốc phòng		216.068
5. Chi khác ngân sách		43.680
6. Tạo nguồn cải cách tiền lương	341.559	585.200
III. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.700	1.700
IV. Dự phòng ngân sách	281.980	281.980
V. Chi phục vụ công tác thu và hỗ trợ khác từ nguồn phí sử dụng lễ đường, bến bãi đối với hàng tạm nhập, tái xuất		150.000
VI. NSTW bổ sung có mục tiêu	300.452	300.452
1. NSTW bổ sung nhiệm vụ chi thường xuyên	225.455	225.455
2. Chương trình MTQG và khác	74.997	74.997
B. Chi quản lý qua ngân sách (I+II)	677.372	2.591.448
I. Chi chi vốn viện trợ nước ngoài	677.372	677.372
II. Chi từ nguồn thu được để lại		1.914.076
1. Huy động đóng góp XDCHT		72.441
2. Phí và lệ phí để lại đơn vị		142.234
3. Thu được để lại chi theo quy định		73.500
4. Chi đầu tư từ nguồn xổ số		22.000
5. Học phí, viện phí và khác		1.603.901

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2016

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2016
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
I	Chi ngân sách Đảng				
1	Văn phòng Thành ủy và các Ban	110.100		2.000	112.100
II	Quản lý nhà nước				
1	Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội & HĐND TP	13.047		500	13.547
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	28.942		1.500	30.442
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.941		500	10.441
4	Sở Nội vụ	6.380		350	6.730
5	Sở Công thương	9.343		500	9.843
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.105		500	8.605
7	Sở Giao thông vận tải	5.190		500	5.690
8	Sở Khoa học và Công nghệ	3.747		250	3.997
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.040		500	8.540
10	Sở Y tế	4.878		500	5.378
11	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	8.421		500	8.921
12	Sở Xây dựng	7.345		500	7.845
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	5.213		500	5.713
14	Sở Tư pháp	11.144		500	11.644
15	Thanh tra Thành phố	6.897		190	7.087
16	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	7.086		500	7.586
17	Sở Tài chính (cả Chi cục TCDN)	11.875		800	12.675
18	Chi cục Quản lý thị trường	18.767		250	19.017
19	Thanh tra giao thông	5.883		250	6.133
20	Ban Quản lý các khu kinh tế	6.993		500	7.493
21	Ban Thi đua khen thưởng	1.688		100	1.788
22	Liên minh các hợp tác xã	3.780		100	3.880
23	Sở Ngoại vụ	6.300		400	6.700
24	Sở Thông tin và Truyền thông	6.454		500	6.954
25	Thanh tra Xây dựng	10.727		400	11.127
26	Cảng vụ Đường thủy	2.160		75	2.235
III	Chi đoàn thể				
1	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	6.100		500	6.600
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ	5.034		400	5.434
3	Thành đoàn Thanh niên	7.455		500	7.955

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2016
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
4	Liên hiệp hội Thanh niên	450			450
5	Đoàn khối các cơ quan thành phố	590		25	615
6	Đoàn khối Doanh nghiệp	400		25	425
7	Câu lạc bộ Trung Dũng	680		100	780
8	Câu lạc bộ Bạch Đằng	1.410		220	1.630
9	Hội Cựu chiến binh	2.640		65	2.705
10	Hội Thăm nhân dân	100			100
11	Hội Chữ thập đỏ	1.504		133	1.637
12	Hội Người mù thành phố	827		300	1.127
13	Hội Bảo trợ người tàn tật	520		75	595
14	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	1.840		200	2.040
15	Hội Nhà báo	625		25	650
16	Hội Luật gia	530		250	780
17	Hội Đông y	712		50	762
18	Hội Nông dân	4.288		363	4.651
19	Hội Làm vườn	398		10	408
20	Liên hiệp các hội KHKT (Trong đó hỗ trợ tạp chí Khoa học và Kinh tế: 150 trđ)	1.635		110	1.745
21	Hội Cựu Thanh niên xung phong	468		10	478
22	Liên đoàn lao động	300			300
23	Hội Kế hoạch hóa gia đình	320		35	355
24	Hội Nạn nhân chất độc da cam	574		50	624
25	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.170		23	1.193
IV	Chương trình hội nhập quốc tế		3.000		3.000
V	Công tác đối ngoại (đoàn ra)		5.000		5.000
VI	Hỗ trợ hiện đại hóa công sở, cơ cấu lại các cơ quan HCNN, trang bị phương tiện theo QĐ 61		30.000		30.000
VII	Công tác cải cách hành chính		2.000		2.000
VIII	Bầu cử HĐND các cấp + chi hoạt động HĐND quận, huyện, phường	60.000	5.000		65.000
IX	Tiết kiệm chi và nguồn cải cách tiền lương	10.096			10.096

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP NÔNG NGHIỆP- THỦY LỢI - THỦY SẢN NĂM 2016

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2016
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
1	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư	15.458		400	15.858
2	Chi cục Thú y và các Trạm thú y quận, huyện (Ban chỉ huy phòng, chống dịch bệnh thành phố: 1.600trđ).	9.028		500	9.528
3	Chi cục Bảo vệ thực vật và các Trạm bảo vệ thực vật quận, huyện	5.604		500	6.104
4	Chi cục Kiểm lâm và các Hạt kiểm lâm quận, huyện	4.171		400	4.571
5	Chi cục Phòng chống lụt bão và quản lý đê điều và các Hạt quản lý đê điều quận, huyện (Văn phòng TT BCH PCLB&TKCN TP: 1.500trđ).	10.150		500	10.650
6	Chi cục Phát triển nông thôn (Văn phòng điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới: 800trđ).	4.042		150	4.192
7	Đài khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc (đo mặn)			500	500
8	Trung tâm Giống thủy sản	2.982		400	3.382
9	Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	5.573		400	5.973
10	Trung tâm Dịch vụ hậu cần thủy sản	740		400	1.140
11	Chi cục Thủy Lợi	2.304		50	2.354
12	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	1.934		420	2.354
13	Thực hiện một số chính sách phát triển thủy sản theo ND 67		5.000		5.000

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2016
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
14	Miễn giảm thù lợi phí theo ND 67		136.000		136.000
15	Tiết kiệm chi và nguồn cải cách tiền lương toàn ngành	11.978			11.978

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2016

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2016
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
1	Đảm bảo môi trường đô thị 04 quận nội thành và hỗ trợ xử lý rác huyện An Dương	107.200			107.200
2	Đảm bảo môi trường đô thị, thoát nước, chiếu sáng, công viên, cây xanh, đường, hè của quận Kiến An	41.800			41.800
3	Đảm bảo môi trường đô thị, thoát nước, chiếu sáng, công viên, cây xanh, đường, hè của quận Đồ Sơn, Dương Kinh	41.500			41.500
4	Kinh phí xử lý các điểm ngập lụt, thoát nước	10.000			10.000
5	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT nông thôn	1.450		50	1.500
6	Vườn Quốc gia Cát Bà	14.235		500	14.735
7	Khu dự trữ sinh quyển	1.400		50	1.450
8	Trung tâm Công nghệ thông tin - Sở TNMT	1.073		80	1.153
9	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên môi trường	1.155		125	1.280
10	Trung tâm Quan trắc môi trường	1.141		200	1.341
11	Chi cục Bảo vệ môi trường	2.496		225	2.721
12	Chi cục Biển và Hải đảo	2.182		50	2.232
13	Quỹ Bảo vệ môi trường	410		25	435
14	Chi cục Quản lý đất đai	2.379		250	2.629
15	Hoạt động SN Tài nguyên môi trường: 5.000trđ; Chương trình bảo vệ môi trường (Sở TNMT): 10.500trđ	5.000	10.500		15.500
16	Tổng kiểm kê đất đai 05 năm: 8.231trđ; Định giá đất cụ thể: 3.000trđ		11.231		11.231
17	Thực hiện các chương trình, công tác của thành phố		11.000		11.000
18	Tiết kiệm chi và nguồn cải cách tiền lương toàn ngành	6.333			6.333



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH NĂM 2016

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2016
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
1	Quản lý, duy tu các tuyến đường bộ		25.000		25.000
2	Quản lý, duy tu, vận hành đảm bảo giao thông đường thủy		23.600		23.600
3	Quản lý, duy tu, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng	30.200	12.900		43.100
4	Chăm sóc hệ thống công viên, cây xanh		35.000		35.000
5	Bảo vệ, chăm sóc, duy tu Đài liệt sỹ, Đài tưởng niệm		4.200		4.200
6	Công tác duy tu, sửa chữa, gắn vá các tuyến đường 04 quận: Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Hải An		15.000		15.000
7	Chi đảm bảo trật tự ATGT từ nguồn thu điều tiết phạt ATGT		16.500		16.500
8	Tiết kiệm chi và nguồn cải cách tiền lương toàn ngành	2.652			2.652



DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2016

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2016
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
I	Khối thành phố				
1	Bệnh viện Việt Tiệp	58.020		500	58.520
2	Bệnh viện Phụ sản	23.207		500	23.707
3	Bệnh viện Kiên An	27.027		500	27.527
4	Bệnh viện Trẻ em	30.015		500	30.515
5	Bệnh viện Lao Phổi	24.683		500	25.183
6	Bệnh viện Tâm thần	22.184		500	22.684
7	Bệnh viện Y học cổ truyền	10.995		500	11.495
8	Bệnh viện Điều dưỡng và PHCN	4.161		500	4.661
9	Bệnh viện Mắt	3.751		400	4.151
10	Trung tâm Y tế dự phòng	5.805		500	6.305
11	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	3.239		500	3.739
12	Trung tâm Cấp cứu 115	8.320		300	8.620
13	Trung tâm Giáo dục sức khỏe	1.247		100	1.347
14	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	3.844		200	4.044
15	Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm	2.372		300	2.672
16	Trung tâm Da liễu	2.411		200	2.611
17	Chi cục Dân số KHHGD	2.255		325	2.580
18	Trung tâm Giám định y khoa	846		100	946
19	Ban Bảo vệ sức khỏe thành phố	10.126		500	10.626
20	Trung tâm Pháp y	1.145		100	1.245
21	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.038		125	2.163
22	Chương trình tăng cường thiết bị Y tế (BV khối TP: 6.500trđ; BV khối quận, huyện: 5.000trđ)		11.500		11.500
23	Chương trình nghiệp vụ y tế: 1.300trđ; Hiến máu nhân đạo: 1.200trđ		2.500		2.500
24	Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng	1.500			1.500
25	Chương trình Dân số KHHGD		3.700		3.700
26	Chương trình phòng chống HIV/AIDS		1.000		1.000
II	Bệnh viện tuyến huyện				
1	Bệnh viện Đa khoa Ngô Quyền	11.840		400	12.240
2	Bệnh viện Đa khoa Đô Sơn	4.109		500	4.609
3	Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Bảo	15.047		500	15.547
4	Bệnh viện Đa khoa Tiên Lãng	12.501		500	13.001
5	Bệnh viện Đa khoa Thủy Nguyên	21.621		500	22.121
6	Bệnh viện Đa khoa Hồng Bàng	7.660		400	8.060
7	Bệnh viện Đa khoa Lê Chân	7.575		400	7.975
8	Bệnh viện Đa khoa An Dương	13.271		500	13.771

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2016
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
9	Bệnh viện Đa khoa Kiên Thụy	9.971		400	10.371
10	Bệnh viện Đa khoa Cát Bà	5.453		400	5.853
11	Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	4.847		400	5.247
12	Bệnh viện Đa khoa An Lão	15.686		450	16.136
13	Bệnh viện Đa khoa Hải An	4.418		400	4.818
14	Bệnh viện Đa khoa Bạch Long Vỹ	2.132		50	2.182
III	Trung tâm Y tế				
1	Trung tâm Y tế Ngô Quyền	2.924		300	3.224
2	Trung tâm Y tế Đồ Sơn	1.836		400	2.236
3	Trung tâm Y tế Vĩnh Bảo	3.542		450	3.992
4	Trung tâm Y tế Tiên Lãng	3.172		450	3.622
5	Trung tâm Y tế Thủy Nguyên	4.629		1.000	5.629
6	Trung tâm Y tế Hồng Bàng	2.507		225	2.732
7	Trung tâm Y tế Kiến An	5.482		550	6.032
8	Trung tâm Y tế Lê Chân	3.016		400	3.416
9	Trung tâm Y tế An Dương	2.527		450	2.977
10	Trung tâm Y tế Dương Kinh	5.443		400	5.843
11	Trung tâm Y tế Kiên Thụy	2.915		400	3.315
12	Trung tâm Y tế An Lão	3.106		450	3.556
13	Trung tâm Y tế Hải An	1.967		250	2.217
14	Trung tâm Y tế Cát Hải	2.300		400	2.700
15	Tăng cường trang thiết bị			3.000	3.000
IV	Trạm Y tế				
1	Ngô Quyền	6.658		750	7.408
2	Đồ Sơn	3.232		2.250	5.482
3	Vĩnh Bảo	13.820		4.500	18.320
4	Tiên Lãng	10.675		4.000	14.675
5	Thủy Nguyên	17.638		4.500	22.138
6	Hồng Bàng	5.258		2.250	7.508
7	Kiến An	4.773		2.500	7.273
8	Lê Chân	7.581		2.500	10.081
9	An Dương	8.919		3.000	11.919
10	Dương Kinh	3.206		2.000	5.206
11	Kiên Thụy	9.145		3.500	12.645
12	An Lão	8.120		3.500	11.620
13	Hải An	4.055		3.000	7.055
14	Cát Hải	5.469		3.000	8.469
15	Tăng cường trang thiết bị y tế cơ sở			2.500	2.500
V	Tiết kiệm chi và nguồn cải cách tiền lương toàn ngành	8.102			8.102

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO NĂM 2016

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2016
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
I	Khối đào tạo, dạy nghề				
1	Trường Đại học Hải Phòng	44.748		500	45.248
2	Trường Chính trị Tô Hiệu	7.450		400	7.850
3	Trường Cao đẳng Y tế	8.160		400	8.560
4	Trường Trung học Văn hoá nghệ thuật	3.214		400	3.614
5	Trung tâm Huấn luyện cán bộ và dạy nghề thanh niên Hải Phòng	1.300		400	1.700
6	Trung tâm Đào tạo Vận động viên	9.787		400	10.187
7	Trường Cao đẳng Công nghiệp	9.572		400	9.972
8	Trường Cao đẳng Cộng đồng	14.624		400	15.024
9	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	2.663			2.663
10	Trường Trung cấp nghề Xây dựng	5.358		300	5.658
11	Trường Trung cấp nghề Thủy sản	4.750		250	5.000
12	Trung tâm Dạy nghề Phụ nữ			300	300
13	Đào tạo cán bộ quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ (Sở KH&ĐT)	600			600
14	Đào tạo nghề bộ đội phục viên	1.500			1.500
15	Hội Khuyến học	393		25	418
16	Đào tạo ANQP, OPTD, CA xã, sỹ quan dự bị...	11.200			11.200
17	Trường Trung cấp nghề Thủy Nguyên	1.101		400	1.501
18	Trường Cao đẳng nghề LDXH Hải Phòng	4.230		400	4.630
19	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân TP	390		55	445
20	Chương trình đào tạo VDV	3.000			3.000
21	Chương trình tăng cường năng lực đào tạo thể thao	4.000			4.000
22	Đào tạo học sinh Lào + Campuchia	2.000			2.000
23	Đào tạo nguồn nhân lực cho cơ sở II Bệnh viện Việt Tiệp		500		500
24	Thực hiện các chương trình, công tác của thành phố		10.000		10.000
II	Đào tạo Đảng, Đoàn thể, Quản lý NN				
1	Khối Đảng, đoàn thể	7.800			7.800
2	Khối Quản lý nhà nước (bao gồm cả cán bộ, công chức xã: 3.000trđ)	7.650			7.650
3	Khối Quận - Huyện	6.900			6.900
4	Chương trình đào tạo Thạc sỹ, Tiến sỹ	5.000			5.000

tu

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2016
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
5	Đào tạo nguồn lao động chất lượng cao và bồi dưỡng nghiệp vụ, ngoại ngữ ở nước ngoài	10.000			10.000
6	Đào tạo theo các Đề án: - Đào tạo nghề lao động nông thôn: 4.500trđ, trong đó 500trđ nhiệm vụ đào tạo của Sở Nội vụ - Đào tạo nghề công tác xã hội: 800trđ	5.300			5.300
III	Tiết kiệm chi và nguồn cải cách tiền lương toàn khối	31.566			31.566

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2016

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2016
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
1	Sở Giáo dục-Đào tạo (Chi sự nghiệp: 6.000trđ; MSSC: 500trđ; hỗ trợ thi tốt nghiệp: 1.000trđ, tuyển sinh khối THPT: 3.000trđ; phổ cập THPT và khen thưởng thi đua: 1.500trđ; hội khỏe phù đồng và tổ chức hội thi khoa học kỹ thuật: 8.000trđ; đề án ngoại ngữ: 5.000trđ); Cơ sở vật chất các TT GDTX và DN: 2.750trđ	24.500		3.250	27.750
2	Hỗ trợ CSVC giáo dục mầm non		10.000		10.000
3	Hỗ trợ thiết bị trường đạt chuẩn quốc gia; các giải quốc gia; quốc tế	4.000			4.000
4	Chương trình trang thiết bị trường học			10.000	10.000
5	Chương trình đổi mới giáo dục theo Nghị quyết số 29/TW (bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục mầm non: 3.000trđ; kiểm định chất lượng giáo dục: 750trđ; đổi mới giáo dục: 5.000trđ)	8.750			8.750
6	Hỗ trợ chi phí học tập; miễn, giảm học phí cho các đối tượng, hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	15.000			15.000
7	Bảo hiểm học sinh theo Luật Bảo hiểm	10.000			10.000
8	Giáo dục khối Phổ thông trung học	309.838		15.000	324.838
9	Giáo dục khối các trường chuyên biệt, trường điểm	34.871		2.500	37.371
10	Tiết kiệm chi và nguồn thực hiện cải cách tiền lương toàn ngành	54.383			54.383



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP XÃ HỘI NĂM 2016

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2016
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
1	Làng Trẻ mồ côi Hoa Phượng	4.945		400	5.345
2	Trung tâm Giới thiệu việc làm (Sở LĐ TB & XH)	1.225		250	1.475
3	Trường Giáo dục Lao động Thanh Xuân	8.941		500	9.441
4	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	1.744		100	1.844
5	Sở Lao động Thương binh và Xã hội (Quả 33.000trđ; phụ cấp cán bộ làm công tác XĐGN: 270trđ; điều tra hộ nghèo, cận nghèo giai đoạn 2016-2020: 900trđ; chăm sóc trẻ em: 2.000trđ; các nhiệm vụ khác: 6.000trđ)	42.170			42.170
6	Trung tâm Chính hình và phục hồi chức năng	3.750		400	4.150
7	Chương trình hỗ trợ nhà ở cho gia đình chính sách			500	500
8	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội	5.753		500	6.253
9	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần	12.888		500	13.388
10	Công tác thi đua khen thưởng	8.500			8.500
11	Hoạt động của các Ban	4.635		250	4.885
	Trong đó: Ban Tôn giáo	3.205		50	3.255
12	Các Hội xã hội, xã hội - nghề nghiệp	3.526		200	3.726
	Trong đó: Hội Người cao tuổi	976			976
13	Chương trình phòng, chống ma túy		2.000		2.000
14	Chương trình giải quyết việc làm		7.000		7.000
15	Quỹ hỗ trợ nông dân (Hội Nông dân)		3.000		3.000
16	Chương trình cai nghiện				
	- Trung tâm Giáo dục lao động số 2	29.791		500	30.291
	- Trung tâm Giáo dục lao động xã hội Hải Phòng	30.600		500	31.100
	- Chương trình điều trị Methadone (Sở Y tế và Sở Lao động Thương binh và Xã hội)	10.050			10.050
	- Trung tâm Tư vấn cai nghiện cộng đồng	2.424		500	2.924
	- Chương trình sau cai, tăng đối tượng, cai nghiện tự nguyện; chương trình xã hội hóa và đa dạng giải pháp về cai nghiện		5.000		5.000
17	Chương trình phòng, chống tệ nạn mại dâm		1.500		1.500

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2016
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
18	Chương trình hỗ trợ phụ nữ và trẻ em bị buôn bán tái hoà nhập cộng đồng		300		300
19	Quỹ Bảo trợ trẻ em	806		50	856
20	Trung tâm Điều dưỡng người có công	2.232		500	2.732
21	Trung tâm Kiểm định an toàn lao động			400	400
22	Trung tâm Công tác xã hội trẻ em	1.716		350	2.066
23	Trung tâm Dịch vụ việc làm Khu kinh tế Hải Phòng	584		50	634
24	Sự nghiệp gia đình (Sở VH TT & DL)	1.500			1.500
25	Hỗ trợ chế độ nuôi dưỡng trẻ em tại Làng trẻ SOS	1.640			1.640
26	Sàn giao dịch việc làm	1.000			1.000
27	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội khối thành phố	600			600
28	Hỗ trợ CSVC Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội thành phố			3.000	3.000
29	Hỗ trợ nhóm trẻ khu công nghiệp theo Đề án 404	1.000			1.000
30	Hỗ trợ mổ tim trẻ em bẩm sinh	2.400			2.400
31	Thực hiện các chương trình, công tác của thành phố		9.000		9.000
32	Tiết kiệm chi và nguồn cải cách tiền lương toàn ngành	9.220			9.220

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ NĂM 2016

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2016
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
1	Sự nghiệp văn hóa (Sở VH TT & DL)	5.000			5.000
2	Trung tâm Thông tin cổ động	1.874		400	2.274
3	Thư viện Thành phố	3.294		400	3.694
4	Trung tâm Hoạt động hè thiếu nhi	800		400	1.200
5	Trung tâm Văn hóa	2.429		300	2.729
6	Đoàn Kịch nói Hải Phòng	2.932		400	3.332
7	Đoàn Chèo Hải Phòng	3.756		400	4.156
8	Đoàn Múa rối Hải Phòng	2.744		400	3.144
9	Đoàn Cải lương Hải Phòng	3.056		400	3.456
10	Đoàn Ca múa Hải Phòng	3.018		400	3.418
11	Cung Văn hóa thể thao thanh niên	2.566		400	2.966
12	Bảo tàng Hải Phòng	2.587		400	2.987
13	Cung Văn hóa Lao động hữu nghị Việt-Tiệp	500			500
14	Cung Văn hóa thiếu nhi thành phố	4.250		500	4.750
15	Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng	1.800		400	2.200
16	Trung tâm Triển lãm và Mỹ thuật	1.150		400	1.550
17	Trung tâm Tổ chức biểu diễn Nghệ thuật	700		400	1.100
18	Đề án hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hóa xã		4.000		4.000
19	Tổ chức các ngày lễ lớn: Lễ hội Nguyễn Bình Khiêm, Hoa Phượng đỏ, liên hoan diễn xướng dân gian chèo sân đình các tỉnh đồng bằng sông Hồng mở rộng		20.000		20.000
20	Tổ chức các sự kiện văn hóa		5.000		5.000
21	Tiết kiệm chi và nguồn cải cách tiền lương toàn ngành	6.326			6.326

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP
THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2016**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2016
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
1	Trung tâm Đào tạo Vận động viên	28.850		500	29.350
2	Sự nghiệp Thể dục Thể thao (Sở VH TT & DL)	3.400			3.400
3	Trung tâm Quản lý và Khai thác các công trình thể thao	4.046		500	4.546
4	Trung tâm Bóng đá	3.474		500	3.974
5	Câu lạc bộ Bóng đá		25.000		25.000
6	Chương trình phát triển hoạt động TDTT chuyên nghiệp	3.000			3.000
7	Tiết kiệm và nguồn thực hiện cải cách tiền lương toàn ngành	4.578			4.578

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP
KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ NĂM 2016**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2016
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
1	Sở Khoa học và Công nghệ		26.900		26.900
2	Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn	1.532		150	1.682
3	Trung tâm Thông tin Khoa học Công nghệ	1.571		450	2.021
4	Trung tâm Ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật	1.150		1.000	2.150
5	Viện Quy hoạch	2.271		300	2.571
6	Trung tâm Thông tin - Tin học (VPUB)	1.880		250	2.130
7	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	3.128		500	3.628
8	Trung tâm Giống và phát triển Nông lâm nghiệp công nghệ cao	3.027		800	3.827
9	Trung tâm Kiểm định chất lượng xây dựng	200		250	450
10	Các nhiệm vụ phát triển CNTT (trong đó đảm bảo hạ tầng CNTT ngành Tài chính: 1.500trđ)		9.500		9.500
11	Hỗ trợ Sàn giao dịch thiết bị công nghệ			450	450
12	Trung tâm Tiết kiệm năng lượng & SXSH	1.436		350	1.786
13	Trung tâm Kỹ thuật đo lường chất lượng			500	500
14	Trung tâm Thông tin truyền thông	2.740		150	2.890
15	Chương trình ứng dụng thiết bị tiết kiệm năng lượng điện		4.000		4.000
16	Tiết kiệm toàn ngành làm lương	3.512			3.512

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÔNG TÁC
AN NINH - QUỐC PHÒNG NĂM 2016**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2016
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
1	Công an thành phố	13.895		7.000	20.895
2	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy	4.000		3.000	7.000
3	Bộ chỉ huy Quân sự	78.882		4.000	82.882
4	Biên phòng	5.500		3.000	8.500
5	Hỗ trợ nâng cấp cơ sở an ninh, quốc phòng cơ sở			5.200	5.200
6	Tiết kiệm toàn khối	2.889			2.889

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC NĂM 2016

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2016
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
1	Trung tâm Phát triển quỹ đất	2.616		175	2.791
2	Văn phòng Đăng ký QSD đất một cấp	7.815		350	8.165
3	Trung tâm Xúc tiến phát triển Thương mại	1.969		50	2.019
4	Trung tâm Khuyến công	1.551		65	1.616
5	Trung tâm Thông tin Xúc tiến du lịch	1.133		350	1.483
6	Trung tâm Thông tin và Phát triển đối ngoại	880		25	905
7	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	2.861		150	3.011
8	Chi cục Văn thư lưu trữ	2.615		175	2.790
9	Trung tâm Tư vấn đầu thầu (Sở KH&ĐT)	300		25	325
10	Trung tâm Xúc tiến đầu tư - BQL khu Kinh tế Hải Phòng	565		50	615
11	Trung tâm Tư vấn thiết kế xây dựng	210			210
12	Sự nghiệp du lịch	6.000			6.000
13	Công tác quy hoạch kinh tế - xã hội và các dự án (trong đó quy hoạch kinh tế - xã hội các quận, huyện: 7.000trđ)		40.000		40.000
14	Trung tâm Hội nghị thành phố	2.850		470	3.320
15	Trung tâm Thương mại điện tử (Sở Công thương)	1.564		300	1.864
16	Phòng Công chứng số 1	311		95	406
17	Phòng Công chứng số 2	400			400
18	Phòng Công chứng số 3	300		185	485
19	Phòng Công chứng số 4	284		108	392
20	Phòng Công chứng số 5	400			400
21	Đề án lưu trữ			428	428
22	Kinh phí thực hiện Dự án 513		2.000		2.000
23	Tổng đội Thanh niên xung phong	11.339		500	11.839
24	Tổng đội Thanh niên 13/5	1.918		500	2.418
25	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vỹ	31.564		2.000	33.564
26	Ban quản lý Cảng Bạch Long Vỹ	2.697		400	3.097
27	Báo Hải Phòng	5.789		150	5.939
28	Nhà xuất bản Hải Phòng	560			560
29	Hỗ trợ, trợ giá các sản phẩm VHNT phục vụ nhiệm vụ chính trị	4.000			4.000
30	Tiết kiệm chi và nguồn cải cách tiền lương toàn ngành	7.079			7.079

